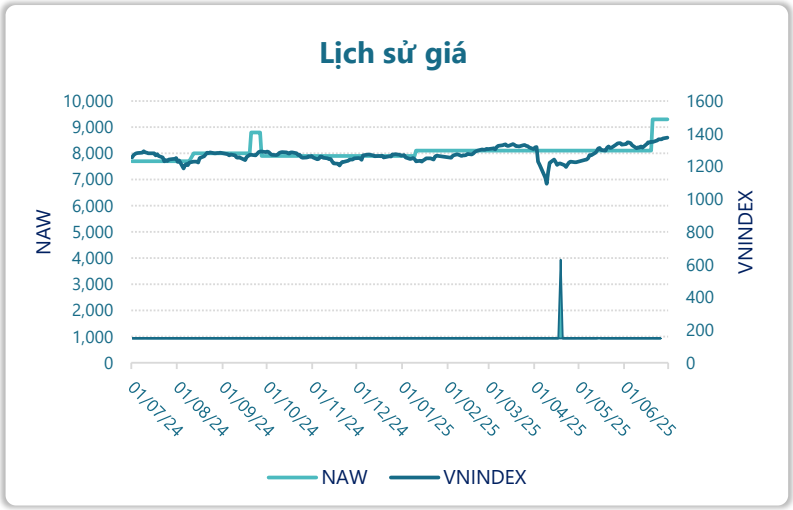
FireAnt

CTCP Cấp nước Nghệ An (UPCOM: NAW)



Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**9,300**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	9,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,700
SL cổ phiếu LH	37,385,983
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	348
P/E	112.7
EPS	83

DT thuần

Q2/25

93.9

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 14.2| 17.8%

YoY: ▲ 9.90| 11.8%

LN sau thuế

Q2/25

0.43

tỷ VNĐ

QoQ: ▼0.40| -48.2%

YoY: ▲ 0.15| 53.6%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

2.8%

DT thuần

6T 2025

174

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 18.0| 11.1%

LN sau thuế

6T 2025

1.26

tỷ VNĐ

YoY: ▼0.37| -22.5%

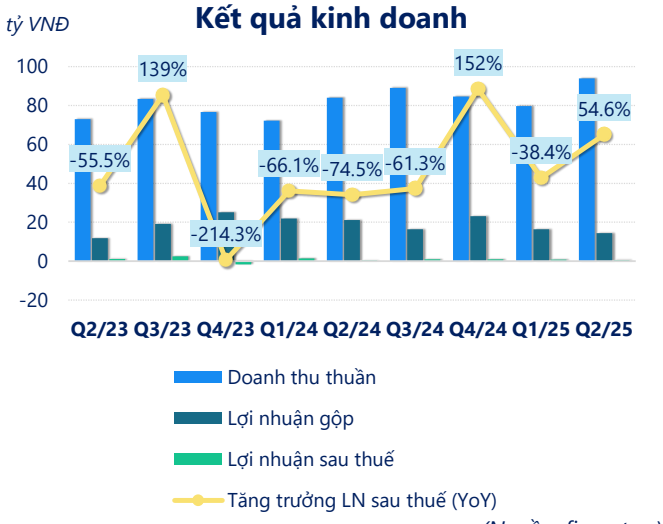
ROE

Q2/25

0.8%

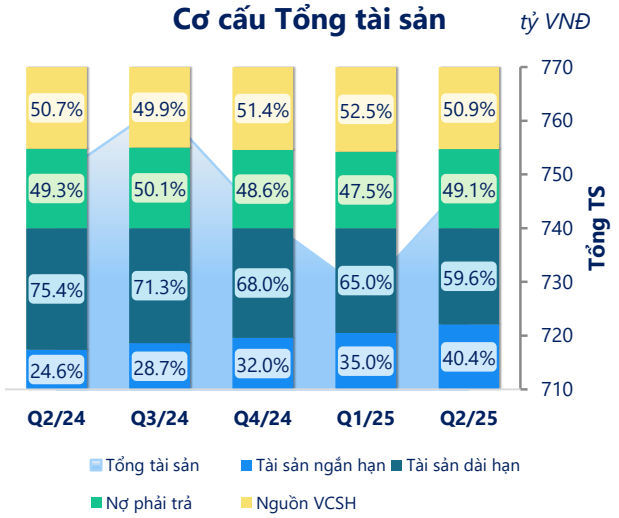
+/- YoY: ▲ 0.2%

Kết quả kinh doanh



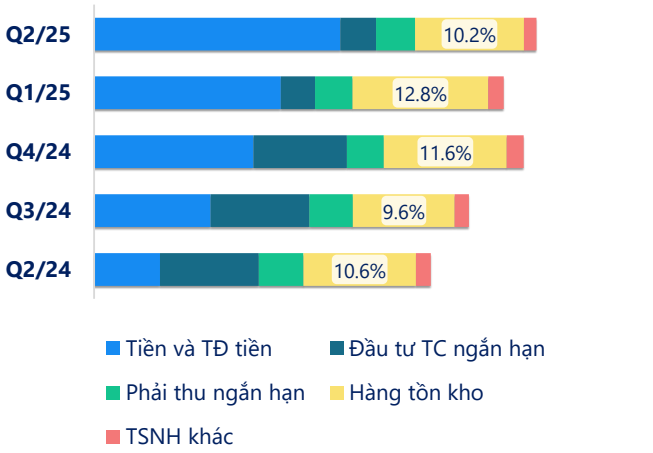
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



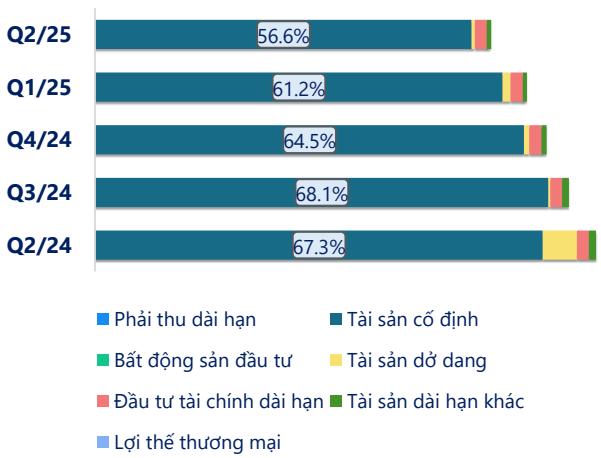
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



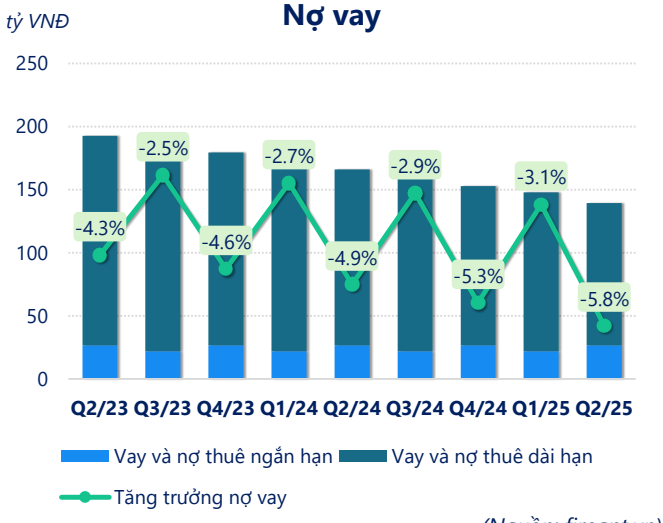
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



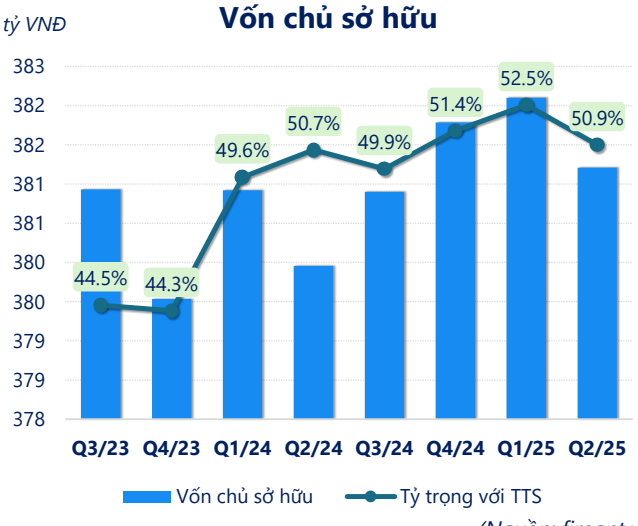
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



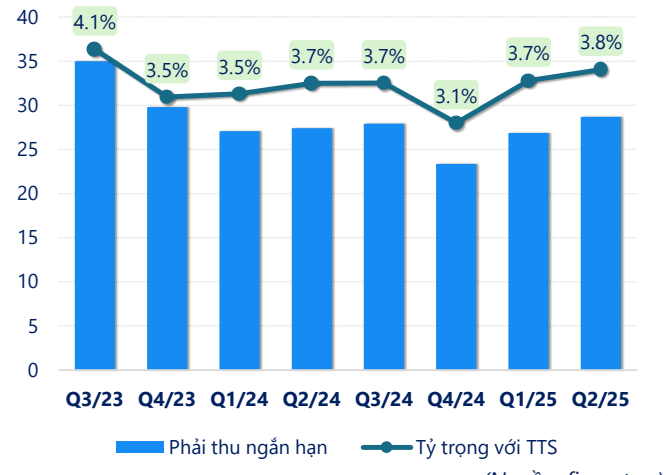
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



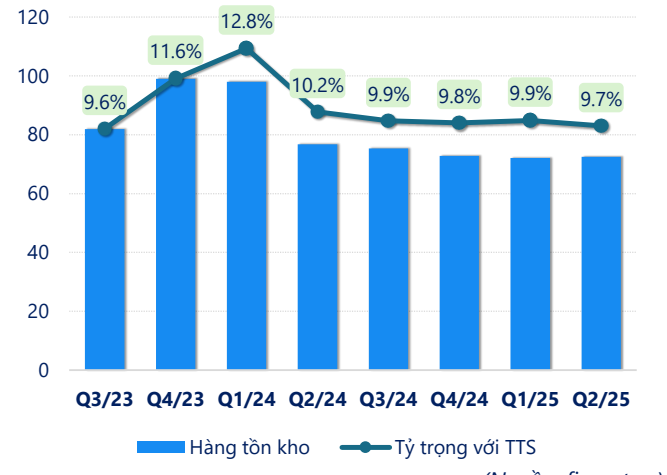
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



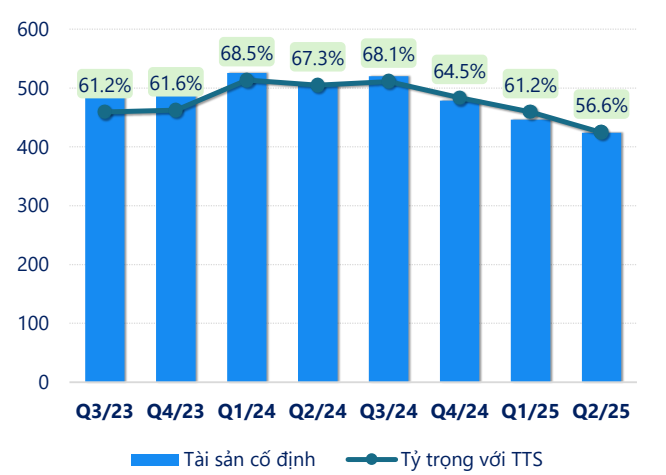
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



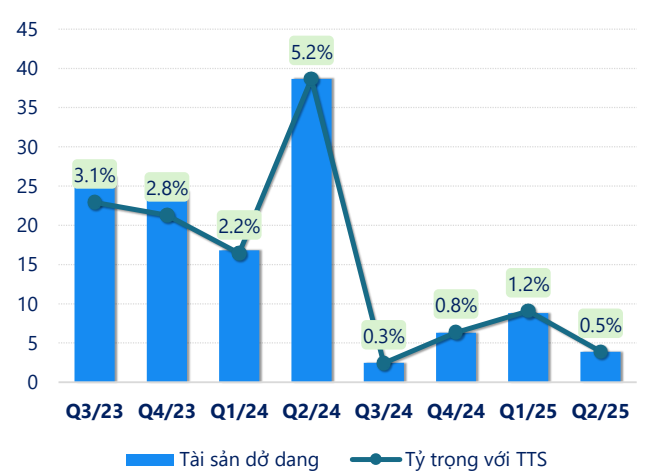
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



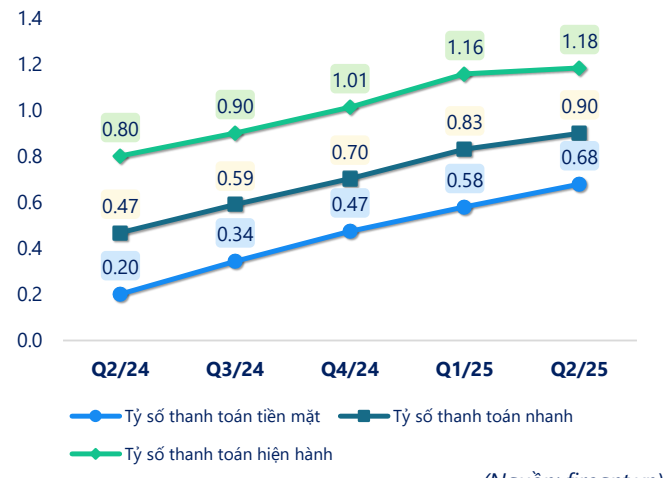
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



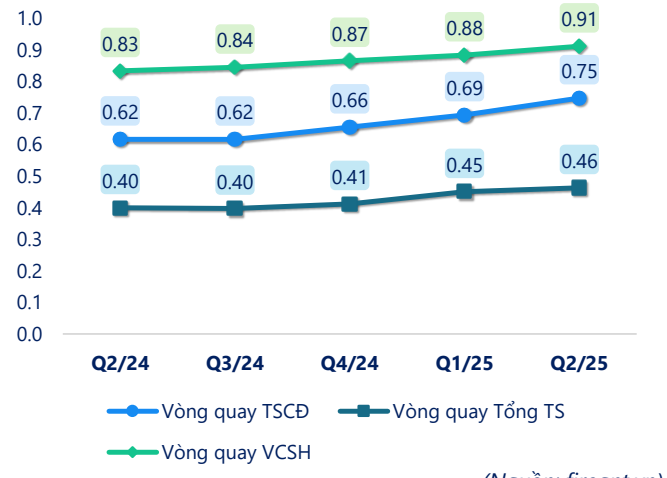
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	**750**	**763**	**742**	**728**	**749**
Tài sản ngắn hạn	**185**	**219**	**238**	**255**	**302**
Tiền và tương đương tiền	46.5	83.5	111	128	173
Đầu tư tài chính ngắn hạn	25.2	25.7	25.9	25.9	25.9
Phải thu ngắn hạn	27.4	27.9	23.4	26.9	28.7
Hàng tồn kho	76.8	75.4	72.8	72.1	72.5
Tài sản ngắn hạn khác	8.85	6.33	4.48	2.32	1.80
Tài sản dài hạn	**565**	**544**	**504**	**473**	**447**
Phải thu dài hạn	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
Tài sản cố định	504	520	478	446	424
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	38.7	2.47	6.29	8.79	3.89
Đầu tư tài chính dài hạn	13.4	13.4	13.4	13.4	13.3
Tài sản dài hạn khác	7.77	7.78	5.85	4.54	5.12
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**370**	**382**	**360**	**346**	**368**
Nợ ngắn hạn	**230**	**243**	**234**	**220**	**255**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	26.7	21.9	26.7	21.9	26.6
Phải trả người bán ngắn hạn	48.7	48.6	54.6	47.0	42.2
Nợ dài hạn	139	139	126	126	113
Vay và nợ thuê dài hạn	139	139	126	126	113
Nguồn vốn chủ sở hữu	**380**	**381**	**382**	**382**	**381**
Vốn chủ sở hữu	**380**	**381**	**382**	**382**	**381**
Vốn điều lệ	374	374	374	374	374
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)